

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI TRƯỜNG GIANG

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI TRƯỜNG GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUONG GIANG TRADING BUSINESS AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUONG GIANG TRADING BUSINESS AND INVESTMENT JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109882261

3. Ngày thành lập: 10/01/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Lô 502-Tầng 5 Tòa The Golden Palm, số 21 đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977849074

Fax:

Email: thuha.gig@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Trồng lúa	0111
29.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
30.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
31.	Trồng cây mía	0114
32.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
33.	Trồng cây lấy sợi	0116
34.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
35.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
36.	Trồng cây hàng năm khác	0119
37.	Trồng cây ăn quả	0121
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Trồng cây điều	0123
40.	Trồng cây hồ tiêu	0124
41.	Trồng cây cao su	0125
42.	Trồng cây cà phê	0126
43.	Trồng cây chè	0127
44.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
45.	Trồng cây lâu năm khác	0129

46.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
47.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
48.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
49.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
50.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
51.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
52.	Chăn nuôi gia cầm	0146
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Loại trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
59.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
60.	Khai thác gỗ	0220
61.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
62.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
63.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
64.	Khai thác thủy sản biển	0311
65.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
66.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
67.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
68.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
69.	Dịch vụ đóng gói	8292
70.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh	8299
71.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
72.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
73.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
74.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
75.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
76.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
77.	Lập trình máy vi tính	6201
78.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202

79.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Điều tra, khảo sát, nghiên cứu thị trường về công nghệ thông tin. - Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. - Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. - Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. - Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. - Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. - Phân phối sản phẩm công nghệ thông tin. - Hoạt động công nghiệp phần cứng, công nghiệp phần mềm	6209
80.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
81.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312
82.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động cắt xén thông tin, báo chí)	6399
83.	Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa (Trừ tư vấn tài chính, pháp luật, kế toán, kiểm toán, chứng khoán)	6612
84.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (Loại trừ các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; Hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng; Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6619
85.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810(Chính)
86.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)	6820

87.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính)	7020
88.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc - Giám sát thi công xây dựng cơ bản - Hoạt động đo đạc và bản đồ - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Giám sát, tư vấn giám sát thi công xây dựng - Dịch vụ tư vấn đầu thầu - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng bao gồm: + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn + Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Khảo sát xây dựng gồm: Khảo sát địa hình và khảo sát địa chất công trình - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Dịch vụ lập quy hoạch xây dựng - Dịch vụ tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Kiểm định xây dựng	7110
89.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
90.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
91.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh, hoạt động của các nhà báo độc lập)	7420
92.	Cho thuê xe có động cơ	7710
93.	Bán buôn tổng hợp	4690
94.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
95.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
96.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
97.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
98.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
99.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
100.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
101.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

102.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
103.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
104.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
105.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
106.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
107.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
108.	Sản xuất đường	1072
109.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
110.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
111.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
112.	Sản xuất chè	1076
113.	Sản xuất cà phê	1077
114.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
115.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
116.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
117.	Sản xuất rượu vang	1102
118.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
119.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
120.	Sản xuất sợi	1311
121.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
122.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
123.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
124.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
125.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
126.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
127.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
128.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
129.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
130.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
131.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
132.	Sản xuất giày, dép	1520
133.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
134.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
135.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
136.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
137.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
138.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
139.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

140.	In ấn (Trừ in tem)	1811
141.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ in tem)	1812
142.	Sao chép bản ghi các loại	1820
143.	Sản xuất than cốc	1910
144.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
145.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
146.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
147.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
148.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
149.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
150.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
151.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
152.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
153.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
154.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
155.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
156.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
157.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
158.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
159.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
160.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
161.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
162.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
163.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
164.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
165.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
166.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
167.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
168.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
169.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
170.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812

171.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Chi tiết: - Hoạt động thương mại điện tử (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
172.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
173.	Vận tải hành khách đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường sắt	4911
174.	Vận tải hàng hóa đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường sắt	4912
175.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định	4929
176.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931
177.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
178.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
179.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm hoạt động động kinh doanh bất động sản)	5210
180.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảnh hàng không)	5224
181.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
182.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ logistics (Trừ hoạt động hàng không)	5229
183.	Bưu chính Chi tiết: - Dịch vụ bưu chính	5310
184.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510

185.	Cơ sở lưu trú khác	5590
186.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
187.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
188.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
189.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
190.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
191.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất sản xuất phim điện ảnh, phim video	5911
192.	Hoạt động hậu kỳ	5912
193.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video	5913
194.	Hoạt động chiếu phim	5914
195.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ hoạt động xuất bản)	5920
196.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
197.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
198.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
199.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Đại lý internet - Kinh doanh dịch vụ viễn thông - Đại lý dịch vụ viễn thông (Trừ loại Nhà nước cấm)	6190
200.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
201.	Đại lý du lịch	7911
202.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
203.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
204.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
205.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
206.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
207.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

208.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
209.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
210.	Sản xuất điện	3511
211.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
212.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
213.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
214.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom chất thải nguy hại	3812
215.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
216.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại	3822
217.	Tái chế phế liệu	3830
218.	Xây dựng nhà để ở	4101
219.	Xây dựng nhà không để ở	4102
220.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
221.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
222.	Xây dựng công trình điện	4221
223.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
224.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
225.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
226.	Xây dựng công trình thủy	4291
227.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
228.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
229.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
230.	Phá dỡ (Loại trừ nổ mìn)	4311
231.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
232.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
233.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
234.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
235.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
236.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
237.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

238.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
239.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
240.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
241.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764
242.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
243.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ thuốc - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
244.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ súng đạn loại dùng để đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí; bán lẻ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4773

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HÀ	Xóm 3, Xã Thanh Lương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	700.000	7.000.000.000	70,000	186692902	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	700.000	7.000.000.000	70,000		
2	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	Xóm 32, Xã Xuân Hồng, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	200.000	2.000.000.000	20,000	163334462	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	200.000	2.000.000.000	20,000		

3	NGUYỄN CHÍ HÙNG	Xóm 6 Thôn Thượng, Xã Phù Lưu, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	001090008319
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/11/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 186692902

Ngày cấp: 20/06/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nghệ An

Địa chỉ thường trú: *Xóm 3, Xã Thanh Lương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 3, Xã Thanh Lương, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội